

BÀN VỀ VẤN ĐỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRÊN CƠ SỞ BỘ LUẬT DÂN SỰ VÀ LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Lê Mai Thanh *

I/ Tham khảo pháp luật sở hữu trí tuệ các nước trên thế giới

Như chúng ta đã biết, các hệ thống pháp luật chủ yếu trên thế giới bao gồm hệ thống thông luật, hệ thống châu Âu lục địa và hệ thống pháp luật Hồi giáo.

Bên cạnh các hệ thống tiêu biểu mang tính chất chính thống như trên, pháp luật một số nước có đặc thù riêng biệt. Chẳng hạn, pháp luật Nhật Bản bị ảnh hưởng nặng nề của pháp luật Đức với nguồn pháp luật cơ bản là nguồn thành văn, nhưng vào những năm cuối của thập kỷ 70 thế kỷ XX, nguồn án lệ được sử dụng thường xuyên trong một số lĩnh vực nhất định. Và như vậy, pháp luật Nhật Bản mang tính chất giao thoa của hai hệ thống thông luật và hệ thống châu Âu lục địa. Pháp luật những nước như Nga, Trung Quốc, Việt Nam mặc dù sử dụng nguồn pháp luật cơ bản là nguồn luật thành văn nhưng lại mang tính chất khác biệt xuất phát từ thể chế chính trị của từng nước, có thể coi như thuộc hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Mặc dù có sự khác biệt trong phân loại hệ thống pháp luật cơ bản như vậy nhưng trong lĩnh vực đặc thù như sở hữu trí tuệ với những đối tượng được bảo hộ là những tài sản vô hình và là loại quyền rất dễ bị xâm phạm - việc xác định một khung pháp luật đầy đủ, chi tiết, toàn diện với các quy phạm pháp luật dưới dạng văn bản kết hợp với án lệ và cả những quyết định hành chính hay văn bản quy phạm cá biệt là cơ sở pháp luật chung của cả hệ thống thông luật và hệ thống châu Âu lục địa. Chính vì lẽ đó, các nước thuộc bất cứ hệ thống pháp luật nào trên thế giới đều cố gắng ban hành các văn bản quy phạm pháp luật chuyên biệt điều chỉnh quan hệ sở hữu trí tuệ kết hợp với việc cụ thể hoá các quy phạm đó cũng như xây dựng một khung pháp

luật linh hoạt để có thể thích ứng với quá trình bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ một cách hiệu quả.

Có thể nói, các nước thuộc hệ thống thông luật hay hệ thống châu Âu lục địa đều xây dựng khung pháp luật với hệ thống các văn bản qui phạm pháp luật riêng nhưng tựu chung theo những mô hình sau:

a. Mô hình pháp luật sở hữu trí tuệ một số nước bao gồm bộ luật dân sự với những nguyên tắc cơ bản. Bên cạnh đó, luật chuyên ngành quy định các căn cứ pháp lý bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ khác nhau và tiếp đó là các văn bản dưới luật hướng dẫn chi tiết nhằm thực hiện hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ. Chẳng hạn như Cộng hoà Séc, các nguyên tắc pháp luật cơ bản về sở hữu trí tuệ được quy định trong phần "sở hữu trí tuệ" của Bộ luật Dân sự 1964 và phần "sở hữu trí tuệ" của Bộ luật Thương mại 1991; Bên cạnh đó, quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ theo Đạo luật bảo hộ Sở hữu công nghiệp ban hành năm 2000, theo Đạo luật Bản quyền tác giả 2000 và theo các đạo luật khác về bảo hộ quyền kề cận. Các quy định về trình tự thủ tục được quy định trong các Nghị định về quyền sở hữu công nghiệp. Ngoài Cộng hoà Séc, Cộng hoà Ý cũng theo mô hình trên, trong đó phần sở hữu trí tuệ được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự ban hành năm 1942, sửa đổi năm 1992 với tất cả 32 điều khoản; bên cạnh Bộ luật Dân sự, Luật chuyên ngành điều chỉnh một số đối tượng sở hữu trí tuệ riêng biệt. Ngoài ra, Ý cũng ban hành các văn bản dưới luật nhằm cụ thể hoá văn bản luật hoặc hướng dẫn một số nội dung cụ thể của pháp luật sở hữu trí tuệ.

b. Khung pháp luật sở hữu trí tuệ của đại đa số các nước còn lại dựa trên mô hình chóp nón với văn bản Luật chuyên ngành có hiệu lực cao nhất; và trên cơ sở Luật chuyên ngành sẽ ban hành các văn bản dưới luật hướng dẫn hoặc chi tiết hoá. Đối với mô hình này, việc điều chỉnh các quan hệ sở hữu trí tuệ không có sự tham gia

* Thạc sỹ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật

của Bộ luật Dân sự, mặc dù bản chất dân sự của những quan hệ này đều được thừa nhận chung.

Mô hình này cũng có những đặc thù riêng bởi tính đa dạng về cách thức lập pháp và đối tượng điều chỉnh của các Luật chuyên ngành với tư cách là văn bản có hiệu lực cao nhất trong khung pháp luật sở hữu trí tuệ. Chẳng hạn như Pháp, một trong những nước điển hình thuộc hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, ban hành Bộ luật Sở hữu trí tuệ năm 1992 với 2 phần - quyền tác giả, sở hữu công nghiệp và nộp đơn tại lãnh thổ hải ngoại và vùng Mayotte với 8 chương mục theo từng vấn đề. Trong quá trình thực hiện, Bộ luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi trên cơ sở các luật chuyên biệt như Luật Sở hữu công nghiệp 1994, Luật Bản quyền tác giả 1997... Đối với từng đối tượng cụ thể, ngoài Bộ luật Sở hữu trí tuệ, Pháp còn ban hành các văn bản hướng dẫn như các Nghị định về Bản quyền, Nghị định về Nhãn hiệu hàng hoá, Nghị định về Patent... Ngoài ra, Pháp còn ban hành điều lệ, quy chế điều chỉnh một vài nội dung hoặc vấn đề cụ thể về quyền sở hữu trí tuệ. Bên cạnh đó, các quyết định của cơ quan Patent của Pháp cũng được coi như các văn bản có giá trị bắt buộc.

Các nước như Philippine và Srilanca cũng theo mô hình Bộ Luật Sở hữu trí tuệ chung tương tự như khung pháp luật Sở hữu trí tuệ của Pháp.

Đại đa số các nước còn lại không ban hành Bộ luật Sở hữu trí tuệ chung mà ban hành Luật chuyên biệt như Đạo luật về quyền tác giả, Đạo luật về quyền kế cận, Đạo luật về Nhãn hiệu hàng hoá, Đạo luật về Patent... điều chỉnh các đối tượng sở hữu trí tuệ riêng rẽ hoặc Luật Sở hữu công nghiệp và Luật Bản quyền tác giả điều chỉnh các đối tượng sở hữu trí tuệ theo hai lĩnh vực truyền thống là pháp luật về quyền sở hữu công nghiệp và quyền tác giả.

Chẳng hạn, pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ của Anh bao gồm các văn bản luật chuyên biệt bảo hộ từng đối tượng sở hữu trí tuệ cụ thể: Đạo luật Bản quyền 1996, Đạo luật Nhãn hiệu hàng hoá 1938, sửa đổi 1994, Đạo luật Patents 1977, sửa đổi 1988, Đạo luật Giống cây trồng 1983.

Các quy định hướng dẫn bao gồm các Điều lệ, Quy chế, Chỉ thị quy định chi tiết hoá một số nội dung của các đạo luật chuyên biệt. Ngoài các

văn bản luật và văn bản dưới luật áp dụng đối với từng đối tượng sở hữu trí tuệ cụ thể, khung pháp luật sở hữu trí tuệ của Anh còn được tạo lập bởi các án lệ của Tòa chuyên biệt về Sở hữu trí tuệ, các Quyết định (decision) của cơ quan Patent có thẩm quyền.

II/ Pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam: vị trí, vai trò của Bộ luật Dân sự và Luật sở hữu trí tuệ

Như đã phân tích, quyền sở hữu trí tuệ mang tính lãnh thổ - quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ trên cơ sở quy định pháp luật mỗi quốc gia cũng như các quy định nội luật hoá điều ước quốc tế mà quốc gia đó ký kết hoặc gia nhập.

So với khung pháp luật sở hữu trí tuệ các nước, pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam bao gồm nhiều văn bản có hiệu lực khác nhau; trong đó văn bản có hiệu lực cao nhất như Bộ luật Dân sự bao gồm phân thứ sáu về “quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ” với những quy định quá sơ sài, chưa đầy đủ và việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ dựa chủ yếu vào các văn bản dưới luật. Khung pháp luật như vậy đã dẫn đến tình trạng mâu thuẫn, chồng chéo và giảm tính hiệu quả của việc điều chỉnh pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ. Đặc biệt, các văn bản liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ còn chưa đồng bộ.

Nhằm đáp ứng nhu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ một cách hiệu quả, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, cũng như để có thể trở thành thành viên WTO vào năm 2005, Việt Nam phải thực sự cải cách pháp luật về sở hữu trí tuệ nhằm tạo lập một khung pháp luật minh bạch, thống nhất, khả đoán và phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế kể trên.

Trong tiến trình cải cách pháp luật về sở hữu trí tuệ, Dự thảo Bộ luật Dân sự sửa đổi và Dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ chuyên ngành đang được xem xét lấy ý kiến ở giai đoạn khác nhau nhằm tạo khung pháp lý hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

Trong Dự thảo Bộ luật Dân sự sửa đổi, việc cân nhắc phạm vi điều chỉnh quyền sở hữu trí tuệ theo Bộ luật Dân sự là cần thiết. Mặt khác, cũng cần cân nhắc các nguyên tắc chung được ghi

nhận trong Dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ để không mâu thuẫn với Dự thảo Bộ luật Dân sự sửa đổi.

Như đã khảo sát kinh nghiệm các nước, chúng ta thấy khung pháp luật sở hữu trí tuệ có thể bao gồm Bộ luật Dân sự và Luật chuyên ngành hay chỉ bao gồm Luật chuyên ngành mà không có Bộ luật Dân sự, song điều quan trọng nhất mà pháp luật sở hữu trí tuệ hướng tới là tính thống nhất - loại trừ các quy phạm mâu thuẫn, chồng chéo - tính khả thi và đảm bảo khung pháp luật sở hữu trí tuệ trong một tổng thể gắn kết với hệ thống pháp luật chung của từng quốc gia cũng như đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế.

Như vậy, việc xem xét chức năng điều chỉnh của Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ chuyên ngành đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ cần phải được phân tích tổng thể theo các phương án sau:

a. Dự thảo Bộ luật Dân sự ghi nhận một phần riêng về Quyền Sở hữu trí tuệ. Do sự khác biệt của quyền sở hữu trí tuệ khi so sánh với các quyền dân sự khác cũng như do sự khác biệt giữa các đối tượng sở hữu trí tuệ về căn cứ xác lập quyền, nội dung quyền cho đến thực thi quyền và cơ chế đảm bảo thực thi sẽ dẫn đến sự kém hiệu quả của Bộ luật Dân sự. Mặt khác, ngoài Bộ luật Dân sự, khung pháp luật sở hữu trí tuệ còn được bổ sung bởi Luật Sở hữu trí tuệ chuyên ngành theo chương trình xây dựng pháp luật đã được thông qua. Và như vậy, những quy định về quyền sở hữu trí tuệ trừ những điều khoản mang tính nguyên tắc chung nhất của Bộ luật Dân sự là không cần thiết, không những thế còn có khả năng phát sinh mâu thuẫn, chồng chéo giữa Luật Sở hữu trí tuệ và Bộ luật Dân sự.

Theo kinh nghiệm các nước như Cộng hoà Séc hay Cộng hoà Ý, phần "Sở hữu trí tuệ" được quy định riêng trong Bộ luật Dân sự không đảm bảo hiệu quả điều chỉnh pháp luật đối với quyền sở hữu trí tuệ. Bộ luật Dân sự những quốc gia đó bao gồm các quy định về quyền sở hữu trí tuệ sau nhiều năm không sửa đổi bổ sung đã không phát huy hiệu quả trong điều kiện phát triển các thành quả sáng tạo cũng như sự phát triển vượt bậc của khoa học - công nghệ.

Theo chúng tôi, nếu Bộ luật Dân sự chỉ ghi nhận một vài nguyên tắc cơ bản áp dụng chung cho các quan hệ dân sự thì có thể giải quyết nhu cầu thực tế cũng như mối quan hệ giữa Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ chuyên ngành. Việc ghi nhận một số nguyên tắc chung sẽ không gây mâu thuẫn hay phá vỡ tính thống nhất của Bộ luật Dân sự cũng như Luật Sở hữu trí tuệ chuyên ngành nếu như trong quá trình soạn thảo có tính đến bản chất đặc thù của quyền sở hữu trí tuệ trong mối tương quan với các quan hệ dân sự khác.

Dù quyền sở hữu trí tuệ được điều chỉnh bởi bất cứ văn bản luật nào - Bộ luật dân sự hay Luật Sở hữu trí tuệ - thì vẫn không thay đổi bản chất dân sự của quyền này. Bộ luật Dân sự hay Luật Sở hữu trí tuệ chuyên ngành đều là văn bản luật điều chỉnh các quan hệ pháp luật dân sự và được ban hành theo cùng một trình tự như nhau. Trong trường hợp Bộ luật Dân sự chỉ ghi nhận những nguyên tắc chung về quyền sở hữu trí tuệ thì khung pháp luật sở hữu trí tuệ vẫn đầy đủ và còn mang tính thống nhất cao nếu Luật Sở hữu trí tuệ chuyên ngành đã đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Cũng tương tự như đối với quan hệ thương mại, pháp luật các nước có thể điều chỉnh quan hệ thương mại trong Bộ luật Dân sự hoặc điều chỉnh theo Bộ luật Thương mại thì việc điều chỉnh pháp luật vẫn tựu chung ở tính thống nhất, đầy đủ và khả thi.

Tuy nhiên, để có thể giữ lại một số điều khoản dưới dạng nguyên tắc chung gắn kết với các phần khác của Bộ luật Dân sự, cần ghi nhận bản chất đặc thù của quyền sở hữu trí tuệ, với sự gắn kết quyền nhân thân và quyền tài sản, trong mối quan hệ với các quyền dân sự khác nhằm đảm bảo tính đặc thù của loại quyền dân sự đặc biệt này. Chẳng hạn như, khi xác định quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng... cần xem lại khái niệm "tài sản bao gồm các loại như vật, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền... các loại quyền tài sản trong đó bao gồm cả quyền sở hữu trí tuệ". Bởi vì, quyền sở hữu trí tuệ không chỉ là quyền tài sản mà còn gồm quyền nhân thân, vậy nên khái niệm "tài sản" cũng phải chỉnh sửa trong một tổng thể thống nhất.

(Xem tiếp trang 66)

tịch nước nhằm giảm bớt gánh nặng giam giữ và gây áp lực tâm lý không tốt cho phạm nhân cũng như gia đình họ. Việc kéo dài thời hạn chờ thi hành án tử hình theo chúng tôi là không phù hợp với tính nhân đạo. Để rút ngắn thời hạn này, theo chúng tôi không nên quy định điều kiện không kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Thứ ba, trong điều kiện hiện nay ở nước ta, theo chúng tôi, việc thi hành án tử hình bằng xử bắn vẫn là hiệu quả và phù hợp hơn cả. Tuy nhiên, phải chăng nên cải tiến cách xử bắn; thay xử bắn trực tiếp bằng xử bắn gián tiếp như một số nước để tránh áp lực bất lợi cho người hành quyết. Bởi vì đây là vấn đề phức tạp nhất hiện nay ở nước ta trong thi hành án tử hình. Ví dụ: Đội hành quyết thực hiện việc bắn thông qua mục tiêu trên tấm vải che khuất tử tù hoặc cố định mục tiêu và bắn tự động v.v.

Đồng thời với hình thức xử bắn, cần nghiên cứu áp dụng hình thức khác mà hiện

nay nhiều nước trên thế giới đang thực hiện là tiêm thuốc độc. Để làm được điều này chúng ta cũng phải chuẩn bị về vật chất (phòng hành quyết, sản xuất loại thuốc độc sử dụng...), nhân sự (người hành quyết) cũng như cách hành quyết sao cho giảm nhẹ áp lực tâm lý cho người hành quyết. Ví dụ: đồng thời chuyên cả thuốc độc, cả dung dịch khác có hình thức giống thuốc độc để người hành quyết sử dụng ngẫu nhiên chẳng hạn;

- Thứ tư, theo chúng tôi đã đến lúc chúng ta cần nghiên cứu về Luật hiến tạng, trong đó có việc hiến tạng của những người tử tù. Bởi vì, tử tù thông thường là những người khoẻ mạnh, không phải chết vì bệnh tật cho nên khả năng tạng sử dụng có hiệu quả cao; hơn nữa, là những người có tội, nhận thức được tội lỗi của mình, một số tử tù có thể lấy việc hiến tạng như là một hành động chuộc lại lỗi lầm của mình, làm một việc có ích cho xã hội.

(Tiếp theo trang 35- Bàn về vấn đề sở hữu)

b. Dự thảo Bộ luật Dân sự hoàn toàn không đề cập việc điều chỉnh quyền sở hữu trí tuệ mà Luật Sở hữu trí tuệ chuyên ngành sẽ điều chỉnh hoàn toàn các đối tượng sở hữu trí tuệ và đóng vai trò luật gốc trong khung pháp luật sở hữu trí tuệ. Luật Sở hữu trí tuệ sẽ xác lập những căn cứ pháp lý đầy đủ, thống nhất, cùng với đó là các văn bản hướng dẫn nhằm tạo nên một khung pháp luật hoàn chỉnh, loại trừ những quy định mâu thuẫn, chồng chéo. Tuy nhiên, một văn bản Luật chuyên ngành điều chỉnh quan hệ sở hữu trí tuệ không có sự gắn kết với Bộ luật

Dân sự sẽ gây khó khăn nhất định trong quá trình thực thi.

Tóm lại, trong bối cảnh hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam, những nguyên tắc chung của Bộ luật Dân sự có thể viện dẫn khi xem xét đặc tính riêng biệt của quyền sở hữu trí tuệ. Như vậy, phần về "Quyền sở hữu trí tuệ" được ghi nhận như trong Dự thảo Bộ luật Dân sự hiện nay sẽ không cần thiết khi đã tồn tại Dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ và nên chăng Dự thảo Bộ luật Dân sự chỉ quy định hạn chế một số điều khoản mang tính nguyên tắc chung nhất điều chỉnh quyền sở hữu trí tuệ.

Hoàng Văn Tú*

1. Khái quát về Luật, pháp lệnh

Chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội thành các giai cấp khác nhau đã dẫn tới sự ra đời của Nhà nước. Để thiết lập, củng cố địa vị thống trị của mình trong xã hội, giai cấp thống trị thông qua Nhà nước sử dụng nhiều phương tiện, biện pháp khác nhau, trong đó, pháp luật là công cụ quan trọng và hiệu quả nhất.

Với ý nghĩa đó, “pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội”¹.

Ở mỗi quốc gia, hệ thống pháp luật được hình thành dần dần từng bước cùng với sự phát triển của nhà nước và hoạt động xây dựng pháp luật của các cơ quan theo những hình thức như: chuyển hóa các tập quán thành quy phạm pháp luật (tập quán pháp), thừa nhận các quyết định của các cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử giải quyết những vụ việc cụ thể để áp dụng đối với các vụ việc tương tự (tiền lệ pháp) và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trong các hình thức nêu trên, hình thức ban hành văn bản quy phạm pháp luật là hình thức tiến bộ nhất.

Có nhiều loại văn bản quy phạm pháp luật khác nhau do các cơ quan có thẩm quyền ban hành theo những thủ tục, trình tự luật định bao gồm văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất (Quốc hội) ban hành (như luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội...) và văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan hành chính nhà

nước ban hành (như nghị định của Chính phủ, thông tư của các bộ, ngành...).

Khái niệm luật được xem xét dưới các góc độ khác nhau. Luật có thể được hiểu là quy luật, tức là những mối liên hệ bản chất, ổn định, được lặp đi lặp lại giữa các hiện tượng tự nhiên và xã hội, ví dụ luật tiến hóa, luật cung cầu... Luật còn được hiểu là những điều quy định riêng buộc mọi người phải tuân theo trong một loạt hành động nào đó như: luật bóng đá, luật thơ Đường. Theo nghĩa khác, luật chính là cách nói tắt của từ pháp luật. Ở đây, chúng ta tìm hiểu luật dưới góc độ là một hình thức tồn tại của pháp luật, một loại văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành.

Theo Từ điển tiếng Việt: “luật là văn bản do cơ quan quyền lực nhà nước tối cao ban hành, quy định những phép tắc trong quan hệ xã hội buộc mọi người phải tuân theo”².

Để quản lý mọi mặt đời sống xã hội, Nhà nước ban hành nhiều loại văn bản khác nhau như: Hiến pháp, luật, nghị quyết, nghị định, quyết định... Cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có thể là cơ quan quyền lực Nhà nước hoặc cơ quan hành chính Nhà nước. Luật là một hình thức văn bản quy phạm pháp luật, vì vậy luật mang các đặc điểm chung của văn bản pháp luật, cụ thể luật là:

- Văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Điều đó có nghĩa không phải mọi văn bản đều có thể gọi là văn bản quy phạm pháp luật mà chỉ những văn bản được cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật ban hành mới có thể trở thành văn bản quy phạm pháp luật;

* TS Luật học, Phó vụ trưởng Vụ Công tác lập pháp – Văn phòng Quốc hội

¹ Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội - 2004, tr.66.

² Viện Ngôn ngữ, *Từ điển tiếng Việt 2000*, Nxb Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng, tr. 590.